

Xây dựng mô hình đào tạo liên thông giáo
viên dạy nghề từ công nhân kỹ thuật :
Luận án TS Giáo dục học: 62.14.05.01 /
Nguyễn Xuân Mai ; Nghd. : GS. TSKH.
Nguyễn Minh Đường, PGS. TS. Phan Văn
Kha

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giáo viên dạy nghề (GVĐN) có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo (ĐT) nguồn nhân lực. Thực trạng đội ngũ giáo viên dạy nghề hiện nay đang còn nhiều vấn đề bất cập, đó là:

Về số lượng: Theo số liệu của Tổng cục Dạy nghề, năm học 2004-2005, tỉ lệ giáo viên (GV) trên học sinh (HS) là 1/28, chỉ mới đạt 1/2 so với chuẩn quy định (1GV/15HS).

Về cơ cấu ngành nghề: Hiện nay hệ thống dạy nghề đang đào tạo 186 nghề khác nhau, thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế của đất nước, trong khi đó các trường Sư phạm kỹ thuật (SPKT), mới có khả năng đào tạo được GV cho 21 nghề, còn GV cho 165 nghề còn lại thì chưa có một cơ sở nào đào tạo.

Về chất lượng: GVĐN được hình thành từ nhiều nguồn, chất lượng còn nhiều hạn chế, đặc biệt là năng lực sư phạm kỹ thuật.

Về mô hình đào tạo (MHĐT): Mô hình đào tạo GVĐN hiện tại, xây dựng đầu vào là học sinh (HS) tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), thời gian ĐT trong 3 năm để trở thành GVĐN trình độ cao đẳng, với mục tiêu ĐT phải đạt công nhân kỹ thuật (CNKT) bậc 4/7, lại vừa là nhà Sư phạm, nhà kỹ thuật, nhà quản lý là không thể bảo đảm được chất lượng ĐT.

Do vậy, nghiên cứu, tìm kiếm những giải pháp mới, mô hình mới để nâng cao chất lượng, tăng nhanh số lượng, mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo GVĐN đáp ứng nhu cầu phát triển của hệ thống dạy nghề trong thời gian tới đang là vấn đề hết sức cấp bách đối với ngành dạy nghề hiện nay.

Một trong những MHĐT có thể đáp ứng được các yêu cầu trên là ĐT liên thông GVĐN từ CNKT. Do vậy, tác giả đã chọn đề tài "Xây dựng mô hình đào tạo liên thông GVĐN từ CNKT" làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, xây dựng MHĐT liên thông GVĐN từ CNKT và đề xuất một số biện pháp cần thiết để triển khai ĐT theo mô hình này nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô và ngành nghề ĐT.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

- Khách thể nghiên cứu: Đào tạo GVDN.
- Đối tượng nghiên cứu: MHĐT liên thông GVDN từ CNKT.

4. Giới hạn đề tài

- Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu xây dựng MHĐT người GVDN để dạy cả lý thuyết lẫn thực hành trình độ cao đẳng.

- Với thời gian có hạn, đề tài chỉ tiến hành xây dựng chương trình và triển khai ĐT thí điểm một lớp GVDN hàn trình độ cao đẳng liên thông từ CNKT hàn.

5. Giả thuyết khoa học

Nếu thực hiện đào tạo GVDN theo mô hình liên thông từ CNKT được đề xuất sẽ góp phần phát triển quy mô, mở rộng ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo GVDN, đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngành dạy nghề trong thời gian tới.

6. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

- Xây dựng cơ sở lý luận MHĐT liên thông GVDN từ CNKT.
- Đánh giá thực trạng GVDN và mô hình đào tạo GVDN hiện nay.
- Xây dựng MHĐT liên thông GVDN từ CNKT.
- Xây dựng chương trình, triển khai ĐT thí điểm GVDN hàn liên thông từ CNKT hàn.

7. Những luận điểm để nghiên cứu đề tài

- Người GVDN, trước hết phải có nhân cách người CNKT. Bởi lẽ ĐT nghề là dạy học sinh trở thành những người CNKT tương lai, trong đó chủ yếu là dạy thực hành.

- Đào tạo liên thông GVDN từ CNKT là giải pháp tối ưu để đào tạo GVDN đạt *chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu ngành nghề và trình độ*.

- Đào tạo liên thông là tiền đề cần thiết để đổi mới triết lý học một lần sang triết lý học học suốt đời, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ cũng như có thể chuyển đổi nghề khi cần thiết.

8. Những điểm mới của luận án

- Phát triển lý luận về ĐT theo học chế tín chỉ và ĐT liên thông, trên cơ sở đó xây dựng được MHĐT liên thông GVDN từ CNKT đáp ứng nhu cầu mở rộng ngành nghề, quy mô cũng như nâng cao chất lượng đào tạo GVDN.

- Xây dựng khung chương trình ĐT liên thông GVDN từ CNKT và chương trình chi tiết ĐT liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT hàn.

- Đề xuất mô hình quản lý và một số chính sách, cơ chế cần thiết để thực hiện ĐT liên thông GVDN từ CNKT.

9. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài

- **Phương pháp tiếp cận:** Tiếp cận hệ thống và tiếp cận thị trường.
- **Phương pháp nghiên cứu:** Phương pháp nghiên cứu lý luận; Phương pháp mô hình hoá; Phương pháp khảo sát; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp thực nghiệm sư phạm; Phương pháp toán học.

Chương I
CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO
LIÊN THÔNG GVDN TỪ CNKT

1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Ngoài nước: Sự phát triển nhanh chóng của khoa học- công nghệ đã trực tiếp tác động đến công việc, vai trò, vị trí của người GVDN. Vì thế, nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới đã đề cập tới vấn đề này. Tozer và Nelson (1988) đã nghiên cứu và đặt ra yêu cầu đòi hỏi GVKT phải được ĐT theo những mô hình mới, với những kỹ năng cao để đáp ứng được những thay đổi. Sharp (1996) cho rằng sự thay đổi giữa các ngành nghề có tính chất trí tuệ và các ngành nghề thủ công, giữa giáo dục hàn lâm và GD nghề nghiệp, dẫn tới sự cần thiết phải thay đổi trong việc ĐT giáo viên....

1.1.2. Trong nước: Về lý luận đã có nhiều công trình nghiên cứu, đề tài khoa học của nhiều tác giả đề cập đến vấn đề ĐT và sử dụng GVDN. Một số công trình tiêu biểu gần đây như: Xây dựng mô hình giảng viên kỹ thuật ở trình độ đại học cho các trường THCN-DN; Sư phạm kỹ thuật; Bồi dưỡng - ĐT nâng cao năng lực SPKT cho đội ngũ GVDN. Phần lớn các công trình này đang ở dạng nghiên cứu vĩ mô, thiếu các điều kiện để triển khai thực hiện.

1.2. Một số khái niệm

1.2.1. Đào tạo nghề

Đào tạo nghề là một quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức, nhằm hình thành và phát triển cho người học một hệ thống kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động để sau khi được ĐT họ có cơ hội tìm được việc làm.

1.2.2. Đào tạo liên thông

Theo QĐ: 49/2002/ QĐ-BGD& ĐT thì ĐT liên thông được hiểu là *quá trình ĐT cho phép công nhận và chuyển đổi kết quả học tập và rèn luyện của người học từ một trình độ này tới một hay một số trình độ khác hoặc trong các ngành khác nhau của cùng một trình độ thuộc hệ thống giáo dục và ĐT.*

Liên thông dọc là sự kế thừa, nối tiếp từ trình độ thấp lên các trình độ cao hơn trong cùng một lĩnh vực ngành, nghề.

Liên thông ngang là khả năng chuyển đổi từ chương trình ĐT một ngành, nghề này sang một ngành, nghề khác cùng trình độ mà những gì đã học đều được thừa nhận và không phải học lại.

1.2.3. Giáo viên dạy nghề

Giáo viên dạy nghề là một bộ phận GV có nhiệm vụ dạy các môn lý thuyết và/hoặc thực hành nghề ở các trường dạy nghề, các cơ sở giáo dục có ĐT nghề.

1.2.4. Công nhân kỹ thuật

CNKT là những người đã tốt nghiệp các khoá ĐT nghề, có các năng lực cần thiết để trực tiếp sử dụng, vận hành các công cụ lao động, thiết bị, thực hiện các công nghệ trong quá trình sản xuất.

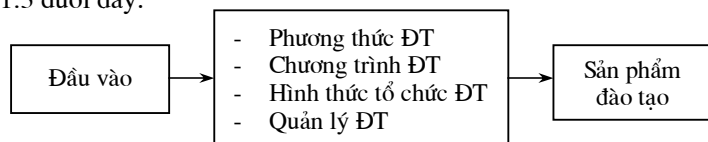
CNKT có nhiều trình độ. Quyết định số: 48/2002/QĐ-TTG qui định 3 trình độ đào tạo CNKT: Bán lành nghề; lành nghề và trình độ cao. Còn Luật GD 2005 (số 38/2005/QH11) đã qui định lại 3 trình độ CNKT bao gồm: Sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Trong thực tế CNKT đang được ĐT với 2 trình độ: Bán lành nghề (ĐT dưới 1 năm) và lành nghề (ĐT từ 1-3 năm, cấp bằng nghề 3/7).

1.2.5. Mô hình

Mô hình được hiểu một cách khái quát là “*sự thể hiện một ý tưởng cần đạt được bằng cách mô phỏng, bắt chước một đối tượng có thật hoặc bằng cách dựa vào một tập hợp những đặc trưng cần thể hiện nhằm tiếp cận một trạng thái hoàn hảo*”

1.3. Mô hình đào tạo

MHĐT đang được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Cùng với việc phát triển rất đa dạng và phong phú của hệ thống đào tạo, MHĐT cần được hiểu là tập hợp của nhiều thành tố và sự khác biệt của các thành tố là đặc trưng cho từng loại mô hình ĐT. Trên cơ sở đó tác giả đã nghiên cứu và đề xuất MHĐT như ở hình 1.3 dưới đây:



Hình 1.3. Mô hình đào tạo

1.3.1. Các thành tố của mô hình đào tạo

a) Đầu vào. Trong lĩnh vực ĐT, đầu vào có thể có nhiều trình độ:

- Đối với giáo dục nghề nghiệp ở nước ta hiện nay, đầu vào có thể là những người có bằng tốt nghiệp THCS, THPT.

- Đối với ĐT trình độ cao đẳng, đại học, đầu vào có thể là những người tốt nghiệp THPT, tốt nghiệp Trung cấp hoặc tốt nghiệp Dạy nghề có trình độ văn hoá THPT.

b) Đầu ra. Đầu ra là sản phẩm của ĐT. Đó là nhân cách của người học tốt nghiệp khoá ĐT theo yêu cầu của sản xuất, của thị trường lao động.

c) Phương thức đào tạo

- *Phương thức đào tạo truyền thống theo niên chế*

Đây là phương thức ĐT phổ biến trong các cơ sở ĐT ở Việt Nam. Với phương thức này, mỗi khoá ĐT được tiến hành theo một kế hoạch dạy học cứng nhắc, trong đó mỗi khoá học gồm một số năm, mỗi năm có 2 học kỳ với thời gian nghỉ lễ, tết, nghỉ hè, thời gian thi, v.v... được quy định thống nhất.

+ Xây dựng và ban hành chuẩn GVDN, chuẩn CNKT tất cả các ngành nghề, làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT.

Với các trường SPKT:

+ Cần thấy được trách nhiệm của mình trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo GVDN và nhìn nhận ĐTLT là con đường giúp cho các trường nâng cao chất lượng, hiệu quả trong đào tạo GV.

+ Phối hợp với các trường nghiên cứu, xây dựng chương trình ĐTLT cho các ngành nghề đang có nhu cầu đào tạo GVDN hiện nay.

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo, kế hoạch liên kết để triển khai ĐTLT.

Với các cơ sở liên kết tham gia ĐTLT

+ Cần xác định nhiệm vụ liên kết với các trường SPKT để ĐT liên thông GVDN là nhiệm vụ bắt buộc mà các đơn vị được lựa chọn phải có trách nhiệm tham gia thực hiện.

+ Thực hiện chương trình ĐT liên thông GVDN từ CNKT là một trong các điều kiện để các trường động viên, khuyến khích học sinh thi đua học tập, rèn luyện, đạt các yêu cầu để tham gia chương trình ĐTLT.

+ Các trường, các cấp lãnh đạo cần nhận dạng đúng về GVDN thông qua nhiệm vụ, công việc mà họ phải đảm nhận, để qua đó có cách nhìn mới trong việc tiếp nhận GVDN, tránh tình trạng chỉ thiên vào bằng cấp mà ít quan tâm tới nhiệm vụ, chất lượng GVDN.

Đào tạo theo mô hình này là có tính khả thi, có khả năng nâng cao được chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo GVDN trình độ cao đẳng.

Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

- Đề tài đã xây dựng được cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu đào tạo liên thông GVDN từ CNKT.

- Đã đánh giá được thực trạng đội ngũ GVDN và đào tạo GVDN ở Việt Nam với các đặc điểm sau đây:

+ Chất lượng GVDN chưa đáp ứng yêu cầu mới, đặc biệt là trình độ kỹ năng nghề chưa đáp ứng được yêu cầu dạy thực hành nghề cho HS học nghề.

+ Số lượng GVDN đang vừa thừa lại vừa thiếu, số hiện có chỉ mới đáp ứng khoảng 50% nhu cầu của các cơ sở đào tạo nghề.

+ Cơ cấu đào tạo GVDN còn rất bất hợp lý. Hiện nay các trường SPKT của cả nước mới chỉ có khả năng đào tạo được GV cho 21 nghề, GVDN cho 165 nghề còn lại chưa có cơ sở nào đào tạo.

+ Hiệu quả đào tạo thấp. Chỉ khoảng 20% sinh viên tốt nghiệp các trường SPKT ra làm GVDN, số còn lại hoặc phải đổi nghề hoặc không có việc làm.

- Đã xây dựng được mô hình đào tạo liên thông GVDN trình độ cao đẳng từ CNKT các trình độ và triển khai đào tạo thí điểm.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT đã giải quyết được những hạn chế, bất cập của mô hình đào tạo hiện nay, đó là:

+ Đào tạo GVDN theo mô hình này cho phép nâng cao được chất lượng, đặc biệt là kỹ năng thực hành nghề của GVDN.

+ Đào tạo GVDN theo mô hình này cho phép mở rộng ngành nghề ĐT.

+ Đào tạo GVDN theo mô hình này cho phép mở rộng quy mô đào tạo.

+ Đào tạo GVDN theo mô hình liên thông từ CNKT cho phép nâng cao được hiệu quả đào tạo.

Qua kết quả nghiên cứu cho phép rút ra kết luận sau đây:

Sau khi tổng kết đào tạo thí điểm, trường Cao đẳng SPKT Vinh đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép triển khai ĐT theo mô hình đề xuất và Bộ LĐ - TB&XH đã giao chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm để đào GVDN cao đẳng theo mô hình đào tạo liên thông từ CNKT.

+ Mô hình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT là khả thi.

+ Giả thuyết khoa học của đề tài đã được chứng minh.

2. Kiến nghị

Với Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ - TB&XH:

+ Cho phép áp dụng các mô hình này trong hệ thống SPKT và ban hành các văn bản cần thiết để có thể triển khai đào tạo liên thông GVDN từ CNKT.

- Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ

Với phương thức này, chương trình ĐT của một nghề được chia thành nhiều mô đun, học phần, được thiết kế một cách hợp lý và không trùng lặp. Học sinh/sinh viên tùy thuộc vào khả năng, điều kiện của mình và yêu cầu của thị trường lao động, có thể chọn một số mô đun hoặc học phần để học. Học xong mỗi mô đun hoặc học phần, kiểm tra đạt trình độ thì sẽ được cấp chứng chỉ. Khi có điều kiện sẽ học tiếp các mô đun hoặc học phần khác. Khi đã tích lũy đủ các tín chỉ, các mô đun hoặc học phần của một chương trình ĐT sẽ được cấp bằng tốt nghiệp.

d) Chương trình đào tạo

Theo luật GD 2005, chương trình ĐT bao gồm 2 thành tố, là: mục tiêu ĐT và nội dung của chương trình.

- Mục tiêu đào tạo (MTĐT)

Đối với mỗi trình độ, mỗi ngành nghề ĐT có những mục tiêu ĐT cụ thể khác nhau. Mục tiêu ĐT là những yếu tố về nhân cách mà người học cần đạt được sau khi kết thúc một khoá ĐT để có thể tham gia lao động.

- Nội dung chương trình (NDCT)

Nội dung chương trình là cụ thể hóa mục tiêu ĐT, được quy định bằng những kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần được ĐT phù hợp với yêu cầu về "chất lượng" nhân lực, trình độ, ngành nghề ĐT mà thị trường lao động đòi hỏi.

- Cấu trúc của chương trình (CTCT)

Tùy thuộc vào phương thức ĐT, chương trình có thể có nhiều cấu trúc khác nhau, như: Theo môn học; theo mô đun, học phần.

e) Hình thức tổ chức đào tạo

Phụ thuộc vào việc tổ chức quá trình ĐT, đã tồn tại các hình thức ĐT khác nhau như: chính qui, tại chức, từ xa, liên thông....Việc triển khai các chương trình ĐT được thể được dưới nhiều hình thức như ĐT tại trường, ĐT tại xí nghiệp, ĐT song hành, ĐT kèm cặp hoặc hỗn hợp các loại trên. Tùy theo điều kiện cụ thể, các cơ sở ĐT chọn hình thức phù hợp để triển khai ĐT.

g) Quản lý đào tạo

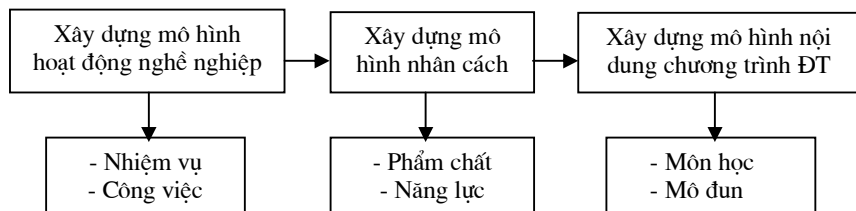
Quản lý là một thành tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng ĐT. Phụ thuộc vào MHĐT để xây dựng cơ cấu tổ chức, quản lý và những cơ chế vận hành phù hợp nhằm đưa MHĐT vào hoạt động một cách có hiệu quả.

1.3.2. Một số vấn đề lý luận về xây dựng chương trình đào tạo

- Phương pháp tiếp cận xây dựng chương trình

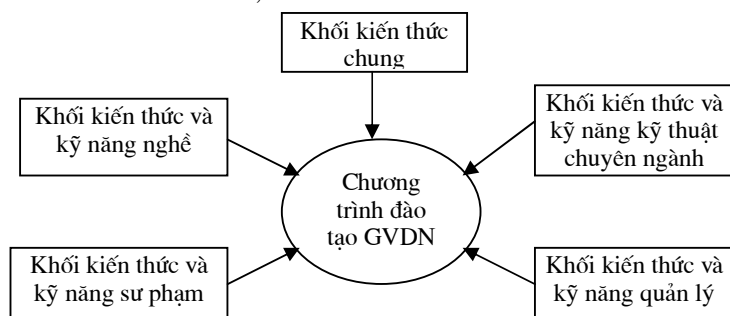
Trong cơ chế thị trường, với mục đích gắn ĐT với thị trường lao động, để người học sau khi tốt nghiệp có thể tìm được việc làm phù hợp, vì thế chương trình ĐT cần được xây dựng theo *phương pháp tiếp cận thị trường*. Với phương pháp tiếp cận này, để xây dựng chương trình đào tạo GVDN, trước hết, cần *phân tích hoạt động nghề* GVDN để xây dựng *mô hình hoạt động*. Để có thể hoàn

thành những nhiệm vụ này, người GVDN cần có nhân cách phù hợp. Do vậy, tiếp theo, cần xây dựng *mô hình nhân cách* với các yếu tố về phẩm chất và năng lực cần thiết. Tiếp theo là xây dựng *mô hình nội dung ĐT* với các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần ĐT đối với người GVDN. Quá trình này được mô hình hoá như ở hình 1.5:



- *M* Hình 1.5. Mô hình liên hệ giữa các mô hình hoạt động, nhân cách và NDCT

Mô hình nội dung chương trình ĐT là khái quát hóa các lĩnh vực (khối) kiến thức, kỹ năng cần được hình thành cho người học để đạt được mục tiêu ĐT đề ra. Mô hình nội dung chương trình đào tạo GVDN trình độ cao đẳng có thể được cấu trúc thành 5 khối, như ở hình 1.8:



Hình 1.8. Mô hình nội dung đào tạo GVDN trình độ cao đẳng

1.4. Đào tạo liên thông (ĐTLT)

1.4.1. ĐTLT trước những yêu cầu mới của ngành GD-ĐT

- Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 đã nêu rõ: "Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, liên thông liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học".

- Luật Giáo dục 2005 cũng đã khẳng định: Chương trình giáo dục đại học bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác.

1.4.2. ĐTLT với triết lý học thường xuyên, học suốt đời

Lớp đào tạo thí điểm liên thông GVDN từ CNKT, chỉ nhằm mục đích chứng minh tính khả thi của mô hình đã được xây dựng. Tác giả không có ý định so sánh lớp đào tạo GVDN thí điểm với các lớp đào tạo theo mô hình khác, bởi vì đầu vào, phương thức, hình thức, chương trình, quản lý... của lớp thí điểm được xây dựng đều khác nhau. Tuy nhiên tác giả cũng đối chiếu với kết quả học tập của lớp đối chứng (lớp K27 GVDN đào tạo theo mô hình hiện tại, với đầu vào là HS tốt nghiệp THPT, thời gian tổ chức ĐT gần trùng khớp với lớp thí điểm), để thấy được tính khả thi của mô hình. Kết quả tại bảng 3.24 cho thấy :

+ Kết quả học tập các môn đại cương của lớp đào tạo liên thông thấp hơn so với lớp đào tạo hiện hành (3,1%).

+ Phần kỹ năng nghề của lớp đào tạo liên thông đạt kết quả cao hơn so với lớp hiện hành là 11,9%.

Kết quả trên đây đã thể hiện thế mạnh của CNKT trong lĩnh vực nghề nghiệp do được thực hành nghề trong quá trình lao động, nhưng cũng thể hiện mặt hạn chế của CNKT trong học tập các môn khoa học cơ bản và các học phần lý thuyết do quá trình học tập bị gián đoạn.

+ Kiến thức và kỹ năng sư phạm đạt cao hơn so với lớp thí điểm, điều này đã thể hiện được tính ưu việt của chương trình mới và khả năng tiếp thu của những người đã có kinh nghiệm trong lao động, sản xuất và cuộc sống.

+ Kiến thức và kỹ năng quản lý của lớp đào tạo liên thông đạt kết quả tốt (điểm trung bình là 7,4 điểm) trong khi đó các lớp đào tạo theo mô hình hiện tại chưa được học tập đầy đủ để có thể đánh giá.

Bảng 3.24. So sánh kết quả học tập của lớp thí điểm và lớp đối chứng đào tạo theo mô hình hiện hành

Loại hình đào tạo	Các khối (Điểm trung bình toàn khoá)				
	Đại cương	Cơ sở ngành và ngành	Kỹ năng nghề	Sư phạm	Quản lý
Lớp đào tạo hiện hành K 27 GVDN hàn (lớp đối chứng)	6,5	6,0	6,7	6,6	Học không đáng kể
Lớp đào tạo liên thông GVDN hàn từ CNKT hàn (lớp thí điểm)	6,3	6,0	7,5	6,9	7,4
Chênh lệch giữa lớp thí điểm và lớp đối chứng K27 (%)	- 0,2 (-3,1%)	0,0 (0%)	+0,8 (+11,9%)	+0,3 (+4,5%)	7,4 (+100%)

Một số kết luận về kết quả đào tạo thí điểm

Tổ chức, triển khai đào tạo thí điểm GVDN hàn trình độ cao đẳng liên thông từ CNKT hàn theo mô hình đã được xây dựng để kiểm chứng tính khả thi của mô hình và chứng minh cho giả thuyết đã được đề tài nêu ra.

3.6.2. Công tác chuẩn bị :

- Xác định ngành nghề ĐT ; Lựa chọn cơ sở liên kết; Xin mở mã ngành ĐT thí điểm

3.6.3. Lập kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo sẽ được triển khai gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Đào tạo hoàn thiện đầu vào, đối với CNKT lành nghề hiện tại để đạt trình độ tương đương với CNKT lành nghề theo chương trình Dự án xây dựng, có kiểm tra đánh giá. Thời gian đào tạo là 2 tháng.

Giai đoạn 2: Đào tạo CNKT lành nghề hàn lên CNKT trình độ cao nghề hàn theo chương trình liên thông đã được “Dự án” xây dựng.

Giai đoạn 3: Đào tạo CNKT trình độ cao nghề hàn lên GVDN hàn trình độ cao đẳng theo chương trình liên thông đã được đề tài xây dựng .

3.6.4. Triển khai đào tạo thí điểm

- Tuyển sinh ; Tổ chức đào tạo ; đánh giá

3.6.5. Kết quả đào tạo thí điểm

Kết quả học tập của khoá đào tạo thí điểm được tổng hợp và đánh giá dựa trên kết quả học tập mà sinh viên đạt được trong quá trình học tập tại trường Cao đẳng SPKT Vinh và các Cơ sở đào tạo liên kết, xem bảng 3.23.

Bảng 3.23. Kết quả đào tạo thí điểm

Kết quả đào tạo	Các khối (điểm TBC học tập, điểm tối đa 10)				
	Đại cương	Cơ sở ngành và ngành	Kỹ năng nghề	Sư phạm	Quản lý
Cơ sở đào tạo					
Kết quả đào tạo tại trường CĐSPKT Vinh	6,31	6,01	7,40	6,48	6,18
Thực tập sư phạm tại các cơ sở liên kết ĐT	-	-	7,70	7,60	8,10
Kết quả toàn khoá	6,31	6,01	7,47	6,93	7,35

Nhìn vào kết quả ĐT chung của toàn khoá cho thấy:

- + Số sinh viên đạt kết quả giỏi và kém không có;
- + Số sinh viên đạt kết quả khá chiếm 3/22 (13,6%), trung bình khá 16/22 (72,8%), trung bình 3/22 (13,6%), xem phụ lục 13. Trong khi đó kết quả học tập của lớp đào tạo theo mô hình hiện tại đạt tương ứng là khá 8,7%, trung bình khá 78,3% và trung bình 13%, xem phụ lục 14.

Để đáp ứng với sự thay đổi nhanh chóng của KH-CN và đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH đất nước, cần xây dựng một hệ thống ĐTLT để liên tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực, tạo điều kiện cho người lao động có thể học tập suốt đời, không ngừng nâng cao trình độ.

1.4.3. ĐTLT là sự mềm dẻo, linh hoạt và kế thừa để thực hiện MTĐT

Tính mềm dẻo, linh hoạt của chương trình ĐT liên thông được thể hiện ở đa mục tiêu, nhiều đầu vào, nhiều đầu ra. Trong quá trình ĐT, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng, người học không nhất thiết phải học hết toàn bộ chương trình khóa học, mà có thể học đến một giai đoạn nào đó, đủ để có thể tìm được việc làm và khi có điều kiện và có nhu cầu, lại học tiếp lên trình độ cao hơn.

1.4.4. Liên thông trong đào tạo GVDN từ CNKT

a) Phát triển CNKT lên GVDN là sự phát triển có tính logic lịch sử

Sản phẩm của trường dạy nghề là nhân cách của người CNKT. Bởi vậy, người GVDN trước hết phải có nhân cách người CNKT bậc cao. ở nhiều nước công nghiệp phát triển, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo GVDN như CHLB Đức, Mỹ, Canada... chỉ những người đã trải qua lao động sản xuất từ 2-3 năm ở vị trí người CNKT mới được chọn để đào tạo thành GVDN. Như vậy, việc ĐT tiếp nối để CNKT trở thành GVDN là một sự phát triển mang tính logic lịch sử.

b) Phát triển CNKT lên GVDN là sự phát triển có tính thực tiễn

Lịch sử phát triển ngành DN Việt Nam cho thấy, giai đoạn đầu phát triển, khi chưa có hệ thống trường SPKT để ĐT giáo viên, thì 90 % GVDN là những người thợ, cán bộ kỹ thuật. Năm 2004, sau hơn 30 năm xây dựng hệ thống trường SPKT thì tỉ lệ đó vẫn đang chiếm trên 70% trong tổng số GVDN.

Hiện nay, để được trở thành GVDN đang là nguyện vọng của đa số học sinh học nghề và CNKT.

	CNKT	GVDN	Học tiếp ở bậc cao hơn
- HS học nghề	10	62	28
- CNKT	16	74	10
Tổng số	26	136	38
Tỉ lệ %	13%	68%	19%

Bảng 1.1. Nguyện vọng của HS học nghề và CNKT

Kết quả điều tra của đề tài, tại bảng 1.1 cho thấy: Trong số 787 CNKT và HS học nghề được hỏi về nguyện vọng chọn chỗ làm việc, thì 68% có nguyện vọng muốn trở thành GVDN, 13% tiếp tục làm việc ở vị trí CNKT và 19% muốn tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

c) ĐTLT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo GVDN

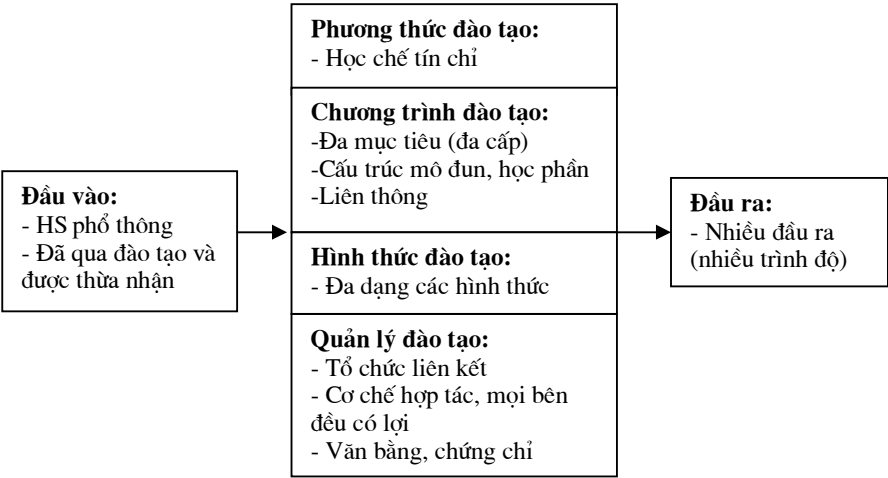
Trong đào tạo GVDN thì ĐT kỹ năng nghề là khâu quan trọng và khó thực hiện nhất, chiếm nhiều thời gian và cần có các điều kiện để thực hiện (thiết bị

chuyên ngành, vật tư...). ĐT liên thông GVDN từ CNKT sẽ giảm được thời gian ĐT thực hành (vì CNKT đã có nghề), đồng thời bảo đảm được yêu cầu về tay nghề đối với người GVDN.

d) ĐTLT là giải pháp tối ưu để mở rộng ngành nghề đào tạo GVDN
Thực hiện ĐTLT, các trường SPKT có thể tuyển sinh CNKT đã tốt nghiệp các nghề khác nhau để ĐT tiếp thành GVDN. Nhờ vậy có thể ĐT được GVDN cho 186 nghề mà hệ thống DN đang đòi hỏi để chuẩn hoá đội ngũ GVDN, nâng cao chất lượng và mở rộng ngành nghề, quy mô ĐT.

e) ĐTLT giải pháp tối ưu để phát triển qui mô đào tạo GVDN
Có nhiều giải pháp để phát triển qui mô đào tạo GVDN, nhưng xét về mặt khoa học và hiệu quả thì việc chọn MHĐT liên thông GVDN từ CNKT là giải pháp tối ưu để tăng nhanh số lượng GVDN trong điều kiện hiện nay. Với giải pháp này không cần phải xây dựng thêm nhiều trường SPKT mà chỉ cần thay đổi phương thức, hình thức, chương trình và quản lý ĐT là có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển đội ngũ GVDN.

1.5. Mô hình tổng quát đào tạo liên thông



Hình 1.9. Mô hình đào tạo liên thông

Chương II
THỰC TRẠNG GVDN, ĐÀO TẠO GVDN Ở VIỆT NAM
VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Thực trạng đội ngũ GVDN Việt Nam
2.1.1. Các nguồn hình thành đội ngũ GVDN Việt nam

- Chương trình chuyển tiếp (Δ_3) đào tạo CNKT lành nghề hàn theo chuẩn mới (Dự án) từ CNKT lành nghề Hàn hiện tại (QĐ - 1822/TH-DN)

Đối với CNKT lành nghề (bậc thợ 3/7) chương trình được xây dựng theo quyết định số 1822/TH-DN là chương trình ĐT nghề đang được áp dụng rộng rãi hiện nay. Để đào tạo liên thông GVDN trình độ cao đẳng từ đối tượng này, sẽ phải xây dựng thêm một *chương trình chuyển tiếp*, nhằm bổ túc kiến thức, kỹ năng cho CNKT bậc 3/7 đạt tương đương chương trình CNKT trình độ lành nghề theo chuẩn mới đã được Dự án xây dựng. Đối tượng tuyển sinh là những CNKT đã tốt nghiệp THPT. Chương trình chuyển tiếp (Δ_3) được thể hiện ở bảng 3.22.

Bảng 3.22. Chương trình chuyển tiếp (Δ_3).

Môn học	Thời lượng (Môn lý thuyết: tiết Môn thực hành: giờ)
1. Tiếng Anh	90(tiết)
2. Hàn điện nâng cao	60(giờ)
3. TH hàn tự động dưới lớp thuốc	60 -
4. Hàn TIG, MIG, MAX	80 -
5. Hàn bình chứa chuyên dụng	40 -
6. Nâng cao hiệu quả công việc	55 -

3.5.4. Một số yêu cầu để thực hiện ĐTLT

Đào tạo liên thông là một vấn đề mới ở nước ta. Để triển khai đào tạo liên thông GVDN từ CNKT, các cơ sở tham gia liên thông ngoài việc tự nguyện và chấp hành những văn bản quy định chung của ngành GD-ĐT thì cần có một số văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc liên kết và thực hiện đào tạo liên thông như:

a) Quy định về hệ thống đánh giá kết quả học tập theo học chế, tín chỉ

Với phương thức đào tạo theo học chế, tín chỉ, việc đánh giá phải được tiến hành theo từng mô đun, học phần. Cần có qui định để thừa nhận việc tích lũy các tín chỉ trong đánh giá kết quả khoá học và cấp bằng tốt nghiệp.

b) Quy định về hệ thống văn bằng/chứng chỉ trong đào tạo liên thông

Bên cạnh việc thống nhất về phương pháp, chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá kết quả học tập, cần có quy định về hệ thống văn bằng, chứng chỉ về đào tạo theo tín chỉ trong đào tạo liên thông GVDN từ CNKT các trình độ khác nhau, để làm cơ sở cho việc thừa nhận các trình độ cũng như thừa nhận các chương trình liên thông giữa các trình độ.

3.6. Thí điểm MHĐT liên thông GVDN hàn từ CNKT nghề hàn

3.6.1. Mục đích thí điểm

Bảng 3.20: Chương trình chuyển tiếp đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT trình độ cao nghề hàn

Môn học ; Mô đun	Thời lượng (ĐVHT)
Kiến thức toàn khoa	73
I- Khối kiến thức đại cương	23
1. Triết học Mác- Lênin	4
2. Kinh tế chính trị Mác- Lênin	4
3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	3
4. CNXH khoa học.	3
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	3
6. Nhập môn logic học	3
7. Hoá học đại cương	3
II- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	60
a- Kiến thức cơ sở ngành và ngành	16
8. Hình học hoạ hình	3
9. Cơ ứng dụng - Nguyên lý máy	3
10. Công nghệ kim loại	2
11. Tự động hoá	2
12. Công nghệ trên máy kỹ thuật số	2
13. Lý thuyết hàn	2
14. Vật liệu hàn	2
b- Kiến thức và kỹ năng sư phạm	26
15. Tâm lý học nghề nghiệp	4
16. Giáo dục học nghề nghiệp	4
17. Kỹ năng dạy học	4
18. Phương pháp giảng dạy bộ môn	4
19. Công nghệ dạy học	2*
20. ứng dụng công nghệ thông tin	2*
21. Phát triển chương trình đào tạo nghề	2*
22. Phương pháp NCKH Giáo dục	2*
23. Thực tập sư phạm	6
c- Kiến thức quản lý	8
24. Tổ chức và quản lý quá trình dạy học nghề	2
25. Quản lý cơ sở vật chất	2
26. Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng	2
27. Quản lý nhà nước và quản lý ngành GD-ĐT	2

Dấu (*) chỉ các học phần tự chọn

Đội ngũ GVDN Việt nam được hình thành từ nhiều nguồn và theo các con đường khác nhau. Nhưng chủ yếu được tập trung từ hai nguồn chính là:

* GVDN là những người tốt nghiệp các trường kỹ thuật

Những năm 1970 trở về trước, khi ngành DN chưa hình thành hệ thống các trường đào tạo giáo viên dạy nghề (SPKT) thì phần lớn GVDN là những kỹ sư, kỹ thuật viên trung cấp, CNKT và những nghệ nhân. Hiện nay mặc dầu chúng ta đã có một hệ thống các trường SPKT, nhưng lực lượng GVDN là những người tốt nghiệp các trường kỹ thuật vẫn chiếm một tỉ lệ lớn trong đội ngũ GVDN (71%).

* GVDN được đào tạo từ các trường SPKT.

Hiện nay với 5 trường SPKT (4 trường đại học, 1 trường cao đẳng), hàng năm đào tạo được từ 2500 - 3000 GVDN, với 21 ngành nghề, các trình độ khác nhau (CĐ, ĐH), đội ngũ GV này đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường số GV đạt chuẩn trong các cơ sở đào tạo nghề, đã giải quyết được tình trạng thiếu GVDN cho một số ngành nghề đào tạo chủ yếu của đất nước.

2.1.2. Số lượng và cơ cấu ngành nghề

Kết quả điều tra năm 2004 của Trung tâm khoa học dạy nghề (Tổng cục dạy nghề) và khảo sát của đề tài ở 20 trường DN trong cả nước, cho thấy:

- Cả nước có 7.056 GV đang giảng dạy trong các trường dạy nghề.

- Tỉ lệ HS/1GV là 28/1. Trong khi đó chuẩn qui định là 15/1.

- Tỉ lệ GVDN/GV dạy các chuyên môn khác là 76/24.

- Tỉ lệ GVDN được đào tạo trong các trường SPKT chỉ chiếm có 35,2% (10,2% ĐH, 19,8% CĐ , 5,2% TH)

Như vậy, về số lượng GVDN hiện nay mới đáp ứng trên 50% so với chuẩn qui định và số GVDN được đào tạo chính qui, đạt chuẩn từ các trường SPKT cũng chỉ mới đạt khoảng 30%.

2.1.3. Chất lượng đội ngũ GVDN

a) Cơ cấu trình độ: Sau ĐH: 4,95%; CĐ và ĐH: 68,61%; khác: 26,45%.

b) Năng lực của GVDN

- Năng lực kỹ thuật chuyên môn

Năng lực kỹ thuật chuyên môn, đánh giá dưới góc độ kiến thức kỹ thuật cũng như kỹ năng thực hành của đội ngũ GVDN hiện nay là hết sức bất cập, chưa thể đáp ứng và tiến kịp so với sự phát triển nhanh chóng của KH - CN.

- Năng lực sư phạm

Trên 70% GVDN tốt nghiệp các trường kỹ thuật, chưa được ĐT sư phạm một cách bài bản để làm nghề dạy học. Đây là điểm yếu, hạn chế nhất của GVDN hiện nay.

- Năng lực tổ chức, quản lý quá trình đào tạo

GVDN đang thiếu những khả năng cần thiết như: Khả năng xây dựng kế hoạch, khả năng tổ chức quản lý quá trình dạy học ở lớp, dạy thực hành ở xưởng, thực tập sản xuất tại xí nghiệp, kiểm tra đánh giá quá trình ĐT. Đây là những vấn đề có tác động lớn đến chất lượng ĐT hiện nay.

- Năng lực ứng dụng kỹ thuật - công nghệ mới

Do hạn chế về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị (đặc biệt là thiết bị và công nghệ mới) cho các cơ sở dạy nghề, cũng như việc GVDN ít được tiếp cận với sản xuất nên phần lớn GVDN đã và đang lạc hậu trước những thay đổi lớn về thiết bị, công nghệ của sản xuất. Đây là hạn chế lớn đối với GVDN hiện nay.

- Các năng lực bổ trợ

Theo số liệu của Tổng cục Dạy nghề (năm 2004), tỉ lệ GVDN không biết ngoại ngữ hiện chiếm tới 42,44%, còn GVDN chưa có kiến thức về tin học là 54,69%.

Tóm lại:

- Về số lượng: GVDN Việt Nam đang vừa thừa lại vừa thiếu;
- Về chất lượng: Năng lực thực hành của GVDN đang hết sức bất cập trước những thay đổi và yêu cầu đào tạo nhân lực cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và hội nhập quốc tế.
- Về cơ cấu ngành nghề đang mất cân đối nghiêm trọng, hệ thống SPKT mới chỉ có khả năng ĐT được GV cho 21/186 nghề mà các trường DN đang đào tạo CNKT.
- Về ngoại ngữ, tin học của GVDN còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, cải tiến phương pháp dạy học cũng như giao lưu, hội nhập quốc tế.

2.2. Thực trạng đào tạo GVDN ở Việt Nam

2.2.1. Thực trạng đào tạo giáo viên dạy nghề.

a) Các cơ sở đào tạo

Hiện nay cả nước có 5 trường SPKT được giao nhiệm vụ đào tạo GVDN. Ngành nghề và chỉ tiêu đào tạo GVDN hàng năm được thể hiện tại bảng 2.1.

Bảng 2.1. Ngành nghề và chỉ tiêu đào tạo của các trường SPKT năm 2006

Các trường SPKT	Số ngành nghề ĐT	Số ngành nghề không trùng lặp	Chỉ tiêu ĐT
Đại học SPKT Hưng Yên	8	8	650
Đại học SPKT TP.Hồ Chí Minh	18	13	500
Đại học SPKT Nam Định	6	0	600
Đại học SPKT Vinh	6	0	600
Cao đẳng SPKT Vĩnh Long	6	0	350
Tổng số	44	21	2700

Với số lượng ngành nghề đào tạo GVDN ở 5 trường SPKT rất hạn chế, chỉ có 21/186 ngành nghề và số GVDN các ngành nghề này đã bảo hòa. Do vậy, hàng năm chỉ tuyển sinh đào tạo GVDN được giao với số lượng không nhiều, các trường SPKT chủ yếu đang đào tạo các loại hình lao động kỹ thuật khác (CNKT; TCKT, CĐKT).

Để tiến hành xây dựng chương trình đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT các trình độ khác nhau, việc cần thiết là phải xây dựng được chương trình đào tạo GVDN cao đẳng nghề hàn với đầu vào là học sinh tốt nghiệp THPT (chưa qua đào tạo nghề) và nghiên cứu chương trình đào tạo CNKT nghề hàn các trình độ để đối chiếu, so sánh và thiết kế chương trình chuyển tiếp, liên thông từ các chương trình đào tạo CNKT các trình độ với chương trình đào tạo GVDN.

a) Xây dựng chương trình đào tạo GVDN hàn trình độ cao đẳng với đầu vào HS tốt nghiệp THPT (chưa được ĐT nghề). Quy trình xây dựng chương trình được tiến hành gồm các bước sau:

- Xác định khối kiến thức và kỹ năng nghề của GVDN hàn trình độ cao đẳng thông qua chương trình đào tạo CNKT hàn trình độ cao đẳng hàn. Đối với nghề hàn, chương trình đào tạo CNKT đã được Dự án "Nâng cao năng lực GD&ĐT" xây dựng hoàn chỉnh theo 3 trình độ mà tác giả đã trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng.

- Xác định các khối kiến thức và kỹ năng khác, bao gồm: Đại cương, sư phạm, quản lý đối với nghề hàn sẽ tuân thủ khung chương trình đào tạo GVDN đã được xây dựng. Thực hiện qui trình trên, đề tài đã xây dựng được khung chương trình đào tạo GVDN hàn từ những người tốt nghiệp THPT (chưa qua ĐT nghề) với thời lượng là 221 ĐVHT, xem bảng 3.18 sau:

Bảng 3.18. Cấu trúc chương trình đào tạo GVDN Hàn từ những người tốt nghiệp THPT

Khối lượng kiến thức toàn khoá	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
		Toàn bộ	Cơ sở ngành và ngành	Kỹ năng nghề	Sư phạm	Quản lý
221	60	161	54	73	26	8

b) Xây dựng các chương trình chuyển tiếp đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT các trình độ

- Chương trình chuyển tiếp (Δ_1) đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT trình độ cao đẳng nghề hàn

Trên cơ sở nghiên cứu, so sánh về mục tiêu, tính chất, mức độ, thời lượng của hai chương trình đào tạo: CNKT nghề hàn trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo GVDN hàn trình độ cao đẳng và một số luận cứ khác như cấu trúc chương trình, hình thức tổ chức đào tạo... để chuyển đổi, công nhận và thiết kế chương trình đào tạo liên thông, tác giả xây dựng chương trình chuyển tiếp để đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT trình độ cao đẳng hàn bao gồm các môn học và mô đun như ở bảng 3.20.

giả đã xác định được các khối kiến thức - kỹ năng - thái độ cần thiết đối với đào tạo GVDN trình độ cao đẳng, bao gồm:

- Khối kiến thức GD đại cương;
- Kiến thức và kỹ năng chuyên ngành;
- Kiến thức và kỹ năng sư phạm;
- Kiến thức và kỹ năng quản lý.

3.4.2. Xác định thời lượng chương trình khung đào tạo GVDN trình độ CĐ

Từ kết quả nghiên cứu cấu trúc, đề tài đã tiến hành xây dựng thời lượng các khối kiến thức cho chương trình đào tạo GVDN trình độ cao đẳng, kết quả được tổng hợp thành một khung chương trình đào tạo, có thời lượng giao động phụ thuộc vào ngành nghề và được trình bày tại bảng 3.8:

Bảng 3.8: Cấu trúc các khối kiến thức chương trình đào tạo GVDN trình độ cao đẳng

Khối lượng kiến thức toàn khoá (Học trình)	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Học trình)				
		Toàn bộ	Cơ sở ngành và ngành	Kỹ năng nghề	Sư phạm	Quản lý
218-236	60	158-176	52-65	70-75	26	8

3.5. Xây dựng chương trình khung đào tạo GVDN liên thông từ CNKT

3.5.1. Nguyên tắc xây dựng chương trình liên thông

- Bảo đảm mục tiêu đào tạo GVDN cao đẳng ;
- Bảo đảm tính tính hiện đại trong phương pháp xây dựng chương trình;
- Tuân thủ một số văn bản pháp quy có liên quan đến xây dựng nội dung chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng - Đại học.

3.5.2. Xây dựng cấu trúc chương trình liên thông GVDN từ CNKT

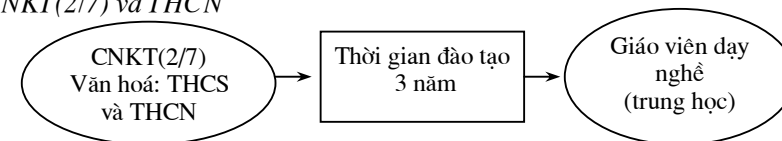
Chương trình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chương trình đào tạo GVDN từ những người tốt nghiệp THPT (chưa qua ĐT nghề) và các chương trình đào tạo CNKT hiện hành, để công nhận phần kiến thức, kỹ năng hợp lý mà họ đã được ĐT, tương ứng với từng đầu vào khác nhau.

3.5.3. Xây dựng chương trình đào tạo liên thông GVDN hàn trình độ cao đẳng từ CNKT hàn

b) Các mô hình đào tạo GVDN qua các thời kỳ

Từ năm 1971 tới nay, các trường SPKT đã thử nghiệm 6 mô hình ĐT:

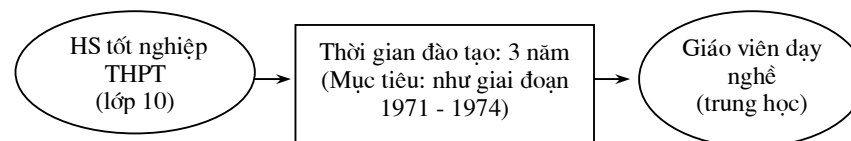
* Thời kỳ 1971- 1974. Tuyển sinh đầu vào để đào tạo GVDN gồm CNKT(2/7) và THCN



Hình 2.1. Mô hình đào tạo GVDN giai đoạn 1971-1974

Mô hình này sau một thời gian ĐT đã phải thay đổi, vì đầu vào là THCS và CNKT trình độ 2/7, sau 3 năm ĐT không đạt được mục tiêu đề ra đối với người GVDN.

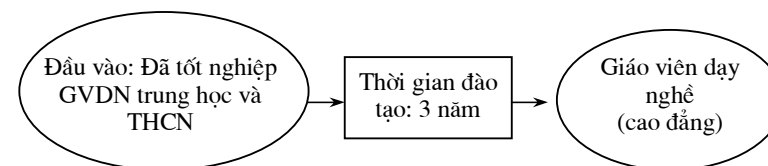
* Thời kỳ 1974 - 1979. Tuyển sinh đầu vào là HS tốt nghiệp THPT (lớp 10)



Hình 2.2. Mô hình đào tạo GVDN giai đoạn 1974 -1979

Mô hình này cũng đã phải thay đổi, lý do như mô hình trên. Mặc dầu đầu vào, trình độ văn hoá được nâng lên THPT nhưng về kỹ năng nghề lại chưa hề được ĐT mà thời gian ĐT chỉ có 3 năm.

* Thời kỳ 1979 - 1982. Tuyển sinh đầu vào GVDN trung học và THCN

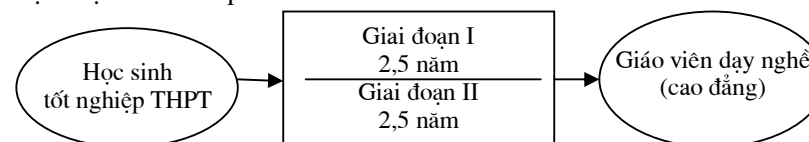


Hình 2.3. Mô hình đào tạo GVDN giai đoạn 1979 - 1982

Mô hình này đã phải thay đổi vì với đầu vào là GVDN trung học và THCN phải học thêm 3 năm để trở thành GVDN cao đẳng là một điều bất hợp lý.

* Thời kỳ 1982 - 1988. Đầu vào HS tốt nghiệp THPT, ĐT theo 2 giai đoạn

Sau khi học xong chương trình đào tạo CNKT, những học sinh tốt nghiệp đạt loại khá, giỏi (về chuyên môn kỹ thuật, tay nghề), có năng khiếu sư phạm thì được chọn để ĐT tiếp thành GVDN.



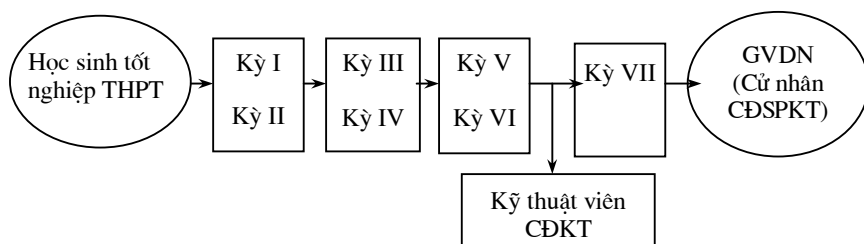
Hình 2.4. Mô hình đào tạo GVDN giai đoạn 1982-1988

Mô hình này nâng cao được chất lượng đào tạo GVDN, tuy nhiên học sinh tốt nghiệp THPT phải học trong 5 năm để tốt nghiệp cao đẳng là một điều bất hợp lý. Do vậy hầu hết học sinh sau khi tốt nghiệp giai đoạn I không có nguyện vọng học tiếp để trở thành GVDN. Vì thế, phương thức này đã phải thay đổi.

* Thời kỳ 1988 - 1992

MHĐT giai đoạn này cơ bản giống như mô hình giai đoạn 1982-1988 nhưng không phân giai đoạn cụ thể. Kế hoạch giảng dạy giai đoạn này được xây dựng có tính đến việc đảm bảo tay nghề 3/7 ở hai năm đầu. Sau 2 năm ĐT, tuyển chọn để ĐT tiếp tục thành GVDN. Những học sinh không đủ tiêu chuẩn được thi lấy bằng công nhân kỹ thuật 3/7 để ra trường.

* Thời kỳ 1992 đến nay đã thực hiện theo một mô hình mới



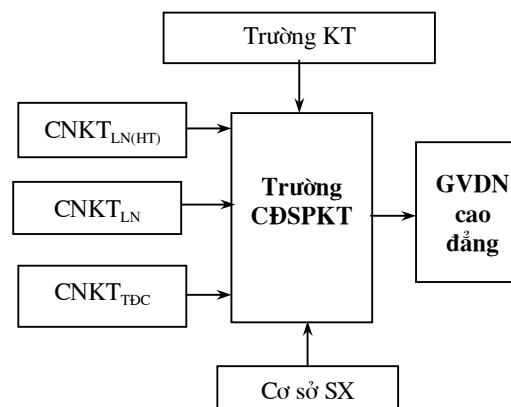
Hình 2.6. Mô hình đào tạo GVDN từ năm 1992 đến nay

MHĐT trên bên cạnh những hạn chế về mặt chất lượng và khả năng mở rộng ngành nghề, mô hình sẽ không khả thi so với luật GD 2005 do thời gian ĐT bị kéo dài.

2.2.2. Thực trạng về đào tạo liên thông GVDN

Trong thực tế, các trường SPKT đã triển khai đào tạo GVDN với những đầu vào khác nhau như đã trình bày ở trên (mục 2.3.1). Tuy nhiên, có thể nói ở Việt Nam chưa tồn tại mô hình đào tạo GVDN liên thông từ CNKT, vì trong các mô hình nêu trên chưa thiết kế được chương trình và thực hiện ĐT liên thông, chưa xây dựng được các thành tố, đặc biệt là thành tố quản lý (liên kết ĐT) đối với đào tạo GVDN theo mô hình đào tạo liên thông. Chính vì vậy, các hình thức này đều không tồn tại được lâu dài.

2.2.3. Thực trạng về quản lý đào tạo, bồi dưỡng GVDN



Hình 3.3. Mô hình tổ chức đào tạo liên thông

Như vậy, với vai trò chính của các trường SPKT là cơ quan điều phối quá trình ĐT liên thông và chịu trách nhiệm chính về sản phẩm ĐT; các cơ sở liên kết chịu trách nhiệm về các công đoạn được phân công trong quá trình ĐT.

* Cơ chế quản lý đào tạo liên thông

Cơ chế quản lý quy định mối quan hệ cộng tác giữa trường SPKT và các đơn vị tham gia liên kết trong việc thực hiện đào tạo GVDN liên thông, trong đó, các trường SPKT là chủ thể, đóng vai trò quyết định trong triển khai thực hiện mô hình ĐTLT (từ việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá...). Cơ chế quản lý đào tạo phải linh hoạt, mềm dẻo tạo thuận lợi cho việc vận hành nhằm đạt chất lượng và hiệu quả cao trong triển khai thực hiện công tác đào tạo.

3.4. Xây dựng chương trình khung đào tạo GVDN trình độ cao đẳng

Chương trình đào tạo GVDN đối với mỗi nghề một khác. Do vậy, trước hết cần xây dựng chương trình khung đào tạo GVDN để trên cơ sở đó, xây dựng chương trình chi tiết đào tạo GVDN cho các nghề khác nhau.

3.4.1. Xác định cấu trúc nội dung chương trình đào tạo.

Hiện có nhiều phương pháp để xác định nội dung chương trình đào tạo. Tuy nhiên, phương pháp đang được dùng phổ biến ở nhiều nước hiện nay là phương pháp DACUM. Phương pháp DACUM được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Phân tích nghề

b) Phân tích các công việc

c) Lựa chọn nội dung và xây dựng cấu trúc của chương trình đào tạo

Bằng việc phân tích hoạt động nghề nghiệp, nhân cách của người GVDN, kết hợp với việc phân tích các chương trình đào tạo GVDN đã được ban hành và với kinh nghiệm thực tế trong hoạt động đào tạo GVDN nhiều năm qua, tác

Từ sơ đồ trên, đề tài sẽ phải xây dựng chương trình ĐT liên thông từ 3 đối tượng đầu vào là: CNKT_{TĐC}; CNKT_{LN}; CNKT_{LN(HT)} (xem hình 3.2). Đối với những nghề đã được Dự án “Nâng cao năng lực GDKT&DN” xây dựng chương trình (50 chương trình) trong trường hợp này đề tài chỉ cần xây dựng hai chương trình, đó là:

- Chương trình chuyển tiếp Δ_1 từ CNKT_{TĐC} liên thông lên GVDN_{CD}
- Chương trình chuyển tiếp Δ_3 từ CNKT_{LN(HT)} liên thông lên CNKT_{LN}

(chương trình chuyển tiếp Δ_2 từ CNKT_{LN} liên thông lên CNKT_{TĐC} đã được Dự án xây dựng liên thông).

3.3.4. Hình thức tổ chức đào tạo liên thông GVDN từ CNKT

Mô hình ĐT liên thông GVDN từ CNKT với chủ thể thực hiện là các trường SPKT, tùy thuộc vào ngành nghề và điều kiện cụ thể, mô hình sẽ được triển khai theo một hoặc một số hình thức tổ chức liên kết sau đây:

- Trường + Trường.
- Trường + Cơ sở sản xuất (nhà máy, xí nghiệp).
- Trường + Trường + Cơ sở sản xuất.

3.3.5. Quản lý đào tạo liên thông GVDN từ CNKT

Quản lý ĐT liên thông GVDN từ CNKT có nhiều điểm khác biệt so với những mô hình khác, điểm khác biệt lớn nhất cần được quan tâm là cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý quá trình đào tạo liên kết. Vấn đề này có ảnh hưởng lớn tới chất lượng, hiệu quả và sự thành công của mô hình.

* Cơ cấu tổ chức đào tạo liên thông

- Vai trò của các trường SPKT trong thực hiện mô hình ĐTLT

Để triển khai thực hiện mô hình ĐTLT, các trường SPKT phải được nhà nước giao nhiệm vụ chủ trì, chịu trách nhiệm chính trong toàn bộ các công đoạn của quá trình đào tạo, đó là: Xây dựng kế hoạch ĐT; kế hoạch liên kết; tổ chức thực hiện và quản lý quá trình đào tạo; tổ chức thi, kiểm tra và cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho giáo sinh tốt nghiệp. Điểm khác biệt ở mô hình này là các trường SPKT phải được nhà nước cho phép mở mã ngành để liên kết với các cơ sở đào tạo, các cơ sở sản xuất có điều kiện và khả năng cùng tham gia thực hiện chương trình ĐT liên thông GVDN ở những ngành nghề mà các trường SPKT hiện nay chưa có khả năng triển khai đào tạo.

- Các cơ sở liên kết

Trên cơ sở nhu cầu GVDN cần đào tạo, các trường SPKT xây dựng kế hoạch đào tạo, kế hoạch liên kết. Công việc liên kết cần được cân nhắc, lựa chọn trên cơ sở năng lực của các cơ sở tham gia liên kết bao gồm các trường cao đẳng kỹ thuật, cao đẳng nghề, đại học kỹ thuật, các cơ sở sản xuất... Về nguyên tắc có thể liên kết một cách toàn diện hoặc trên một số lĩnh vực, một số công đoạn trong quá trình đào tạo phụ thuộc vào năng lực của các cơ sở và cá nhân tham gia liên kết.

Cơ cấu tổ chức liên kết đào tạo liên thông được biểu thị như ở hình 3.3.

Trong quá trình triển khai thực hiện các hình thức đào tạo GVDN qua các thời kỳ, điều mà mọi người dễ dàng nhận thấy là chưa có được một phương thức quản lý phù hợp, sát với yêu cầu thực tế. Phần lớn các mô hình ĐT đang thực hiện đều bị bó hẹp trong một cơ sở ĐT, không có khả năng mở rộng ngành nghề, nên chỉ thực hiện được một vài khoá rồi đi đến bế tắc. Vì thế, song song với việc xây dựng mô hình đào tạo GVDN, cần xây dựng mô hình quản lý và coi đây là yếu tố quan trọng bảo đảm cho sự thành công của mô hình.

2.3. Đào tạo GVDN ở một số nước

Nghiên cứu về các mô hình đào tạo GVDN ở một số nước trên thế giới, cho thấy:

- Mô hình đào tạo GVDN của các nước hết sức đa dạng, có thể nói hiện nay không có một mô hình thống nhất mà phụ thuộc vào điều kiện cụ thể và truyền thống của từng quốc gia để họ chọn phương thức, hình thức ĐT phù hợp.
- Điểm chung nhất có thể thấy, phần lớn các mô hình đào tạo GVDN được thực hiện theo hai hình thức chủ yếu là liên tục và nối tiếp (chọn những người có trình độ CMKT). Điểm bắt buộc của các mô hình này là người được chọn vào để đào tạo GVDN yêu cầu phải có nghề.

Kết luận: Qua các mô hình đào tạo GVDN trong và ngoài nước, có thể rút ra một số điểm cần lưu ý sau:

- Mô hình đào tạo GVDN có thể với nhiều loại đầu vào và phương thức đào tạo khác nhau, nhưng với đầu vào là những người **đã có nghề** là mô hình phổ biến và hợp lý nhất.
- Năng lực quan trọng của người GVDN là năng lực SPKT, vì thế, về lâu dài, không thể thay thế các khoá ĐT chính quy bằng các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, để chuyển đổi (chuẩn hoá) GVDN.
- Mô hình đào tạo GVDN cần phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, cơ cấu ngành nghề của hệ thống đào tạo nghề.

Chương III

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ TỪ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT

3.1. Các nguyên tắc xây dựng mô hình ĐT liên thông GVDN trình độ cao đẳng từ CNKT

3.1.1. Phải tuân thủ Luật Giáo dục và các văn bản pháp quy dưới luật

3.1.2. Phải bảo đảm tính mềm dẻo, linh hoạt và liên thông với chương trình dài hạn đào tạo CNKT các trình độ hiện hành

3.1.3. Các cơ sở tham gia ĐTLT phải đủ điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1.4. Các trường SPKT với chức năng và nhiệm vụ đào tạo GVDN, phải chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai thực hiện đào tạo liên thông GVDN

3.2. Một số yêu cầu của mô hình đào tạo GVDN liên thông từ CNKT

3.2.1. Yêu cầu về mục tiêu đào tạo

Mục tiêu khái quát đối với GVDN trình độ cao đẳng đã được quy định tại QĐ-1395/TH-DN như sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề, có hiểu biết về KHKT và KHXH.
- Có kiến thức chuyên môn kỹ thuật nghề nghiệp, đạt trình độ cao đẳng.
- Trình độ thực hành nghề đạt tiêu chuẩn cấp bậc thợ 4/7 và kỹ năng tổ chức SX
- Có kiến thức và kỹ năng sư phạm dạy nghề.
- Có khả năng tự học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ mọi mặt.
- Có sức khoẻ để làm GVDN lâu dài và thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

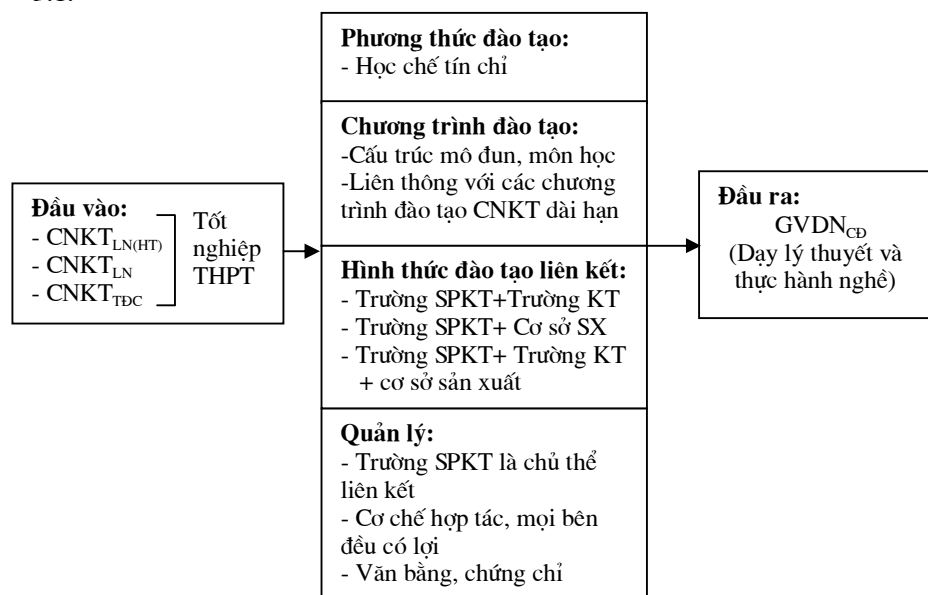
3.2.2. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục đã khẳng định nội dung và phương pháp đào tạo nghề phải *kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, đào tạo theo năng lực thực hiện* theo yêu cầu của từng công việc. Điều này đòi hỏi người GVDN vừa phải có trình độ kỹ năng nghề cao vừa phải có trình độ cao đẳng kỹ thuật để có thể vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành.

3.3. Xây dựng mô hình và xác định các thành tố của MHĐT liên thông GVDN từ CNKT

Để tiến hành xây dựng mô hình ĐT liên thông GVDN từ CNKT đạt hiệu quả và khả thi thì việc nghiên cứu lựa chọn, xác định các thành tố của mô hình là hết sức quan trọng.

MHĐT đã được tác giả nêu khái quát ở mục 1.4.2. Vận dụng cụ thể vào ĐT liên thông GVDN trình độ cao đẳng từ CNKT, sẽ được cụ thể hoá như ở hình 3.1.



Hình 3.1. Mô hình ĐT liên thông GVDN trình độ cao đẳng từ CNKT

3.3.1. Đầu vào và đầu ra của mô hình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT

Dự án “Nâng cao năng lực GDKT&DN” đã thiết kế đào tạo nghề bao gồm 3 trình độ: Bán lành nghề, lành nghề và trình độ cao, cùng với CNKT lành nghề đang được ĐT hiện nay sẽ là những đầu vào của mô hình ĐT liên thông GVDN từ CNKT:

- CNKT trình độ lành nghề hiện tại - CNKT_{LN(HT)}.
- CNKT trình độ lành nghề (Dự án) - CNKT_{LN}.
- CNKT trình độ cao (Dự án) - CNKT_{TĐC}.

Như vậy, từ 3 đối tượng CNKT tham gia đầu vào của mô hình ĐT liên thông, sẽ là cơ sở để đề tài xây dựng mô hình ĐT liên thông GVDN từ CNKT các trình độ khác nhau.

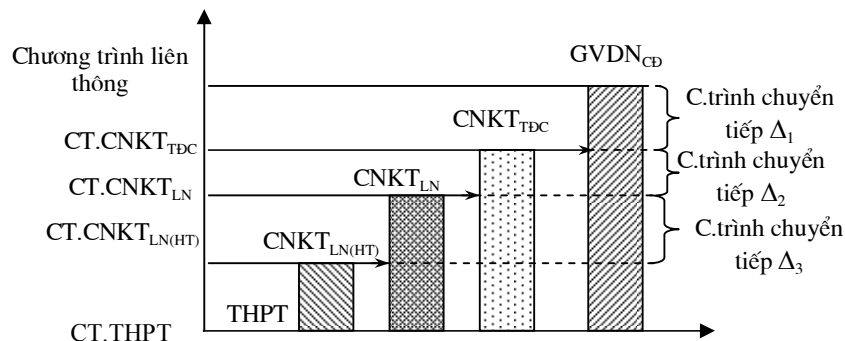
Đầu ra của mô hình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT là GVDN trình độ cao đẳng, vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành.

3.3.2. Phương thức đào tạo liên thông GVDN từ CNKT

Đề tài chọn phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, bao gồm các *mô đun và môn học* để xây dựng chương trình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT.

3.3.3. Chương trình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT

Chương trình ĐT liên thông GVDN từ CNKT được xây dựng trên cơ sở chương trình THPT, chương trình đào tạo CNKT dài hạn các trình độ khác nhau và mục tiêu đào tạo GVDN.



Hình 3.2 - Mô hình chương trình đào tạo liên thông GVDN từ CNKT